

Bản án số 43/2026/SHST

Ngày 10/6/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tiếp; Bà Nguyễn Thị Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Lan - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 08/2026/TLST-HS, ngày 27 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-HS, ngày 13 tháng 02 năm 2026, đối với bị cáo:

Hoàng Thị M, tên gọi khác: không, sinh ngày 18/02/1974, tại **xã H, tỉnh Thanh Hóa**; Nơi cư trú: **Khu phố T, xã B, tỉnh Thanh Hóa**; Số CCCD: 038174010411, cấp ngày 28/9/2021, Nơi cấp: **Cục Q Bộ C1**; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Hoàng Vĩnh C** (đã chết) và **Bùi Thị A**, sinh năm 1943; Chồng: **Ngô Văn Đ**, sinh năm 1966; có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1996 và con nhỏ nhất sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/12/2025, đến ngày 13/02/2026 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng việc Bảo lãnh, theo Quyết định Bảo lãnh số 01/2026/HSST-QDBL, ngày 13/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1991, trú tại **đường T, ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp**.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

- Ông **Đỗ Cao T1**, sinh năm 1998; địa chỉ: **Thôn H, xã C, tỉnh Thanh Hóa**, vắng mặt.

- Bà **Hoàng Thị T2**, sinh năm 1974; địa chỉ: **Phố A, xã B, tỉnh Thanh Hóa**, vắng mặt

- Ông **Nguyễn Tiến T3**, sinh năm 1987; địa chỉ: **Phố A, xã B, tỉnh Thanh**

Hóa, vắng mặt

- Bà **Ngô Thị V**, sinh năm 1996; địa chỉ: **khu phố T, xã B, tỉnh Thanh Hóa**, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ khoảng tháng 8/2024 đến tháng 11/2024, **Hoàng Thị M** đã cho **Nguyễn Minh T**, vay 07 khoản tiền, không thỏa thuận thời hạn vay, với mức lãi suất từ 3000 đồng/1 triệu/ngày đến 5000 đồng/1 triệu/ngày; tương đương mức lãi suất 109,5% đến 182,5% /năm, gấp 5,475 đến 9,125 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm của khoản tiền vay), cụ thể như sau:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 27/8/2024, **Hoàng Thị M** cho **Nguyễn Minh T** vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, **M** chuyển khoản cho **T** với nội dung giao dịch “Toàn vay 27-8 vay 200tr”. Sau khi, thực hiện việc chuyển khoản, **M** đã chụp ảnh màn hình giao dịch thành công gửi cho **T** qua ứng dụng zalo. Ngày 15/9/2024, **M** nhắn tin chốt lãi với **Nguyễn Minh T**, 20 ngày lãi = 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), cùng ngày **T** đã chuyển khoản trả cho **M** số tiền lãi nêu trên.

Ngày 30/8/2024, **M** cho **T** vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, tính lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày (ngày 31/8/2024, **M** nhắn tin cho **T** ghi rõ “30/8 **T** vay 200tr”. Ngày 20/9/2024, **M** tính lãi 20 ngày = 12.000.000 đồng, **T** đã chuyển khoản trả đủ số tiền lãi cho **M**.

Đến ngày 07/10/2024, **M** với **T** thống nhất nhập hai khoản vay trên thành khoản vay 400.000.000đ. Số tiền lãi của khoản vay ngày 27/8/2024, tính từ ngày 15/9/2024 đến ngày 07/10/2024 là 22 ngày, = 13.200.000 đồng; tiền lãi của khoản vay ngày 30/8/2024, tính từ ngày 20/9/2024 đến ngày 07/10/2024 là 17 ngày = 10.200.000 đồng, tổng số tiền lãi của hai khoản vay tính đến ngày 07/10/2024 là 23.400.000đ. Ngày 08/10/2024, **T** chuyển cho **M** 29.300.000, trong đó có 23.400.000 đồng tiền lãi và 5.900.000 đồng tiền vay sinh hoạt và tiền ăn cơm tại nhà hàng của **M**. Với khoản vay 400.000.000 đồng sau khi nhập lại, **M** tiếp tục tính lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, đến ngày 14/12/2024 là 70 ngày, số tiền lãi 84.000.000 đồng. Ngày 15/12/2024, **T** đã chuyển đủ số tiền lãi nêu trên cho **M**.

Như vậy, với khoản vay nêu trên, **M** đã cho **T** vay tổng số tiền gốc 400.000.000 đồng; **T** đã trả cho bị can **M** số tiền lãi là (12.000.000đ+12.000.000đ +23.400.000đ+84.000.000đ=131.400.000 đồng); số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 24.219.178 đồng. **M** thu lợi bất chính số tiền **107.180.822** đồng. Khoản vay này, **T** đã thanh toán xong tiền lãi cho **Hoàng Thị M**.

Khoản vay thứ hai: Ngày 03/10/2024, **M** cho **T** vay 200.000.000 đồng, khoản vay này **Hoàng Thị M** vay của bà **Hoàng Thị T2**, sinh năm 1974, trú tại

phố A, xã B, nên M đã nhờ bà T2 chuyển khoản trực tiếp đến tài khoản của Nguyễn Minh T. Ngày 04/10/2024, M cho T vay thêm 80.000.000đ tiền mặt, đưa trực tiếp. Tổng tiền vay là 280.000.000đ, tính lãi suất 3.000đ/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 14/10/2024, M tính số tiền lãi của khoản vay ngày 03/10/2024 là 12 ngày lãi = 7.200.000đ; khoản vay ngày 04/10/2024 là 11 ngày = 2.640.000 đồng, tổng số tiền lãi là 9.840.000 (nhưng T làm tròn chuyển cho M 9.900.000 đồng). T cộng tổng cả tiền lãi và tiền gốc bằng tổng số tiền 289.900.000 đồng và đã trả đủ cho M vào ngày 14/10/2024.

Với khoản vay thứ hai, M đã cho T vay tổng số tiền gốc 280.000.000 đồng; T đã trả cho bị can số tiền lãi là 9.900.000 đồng; số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 1.797.260 đồng; M thu lợi bất chính **8.102.740 đồng**. Khoản vay này, T đã thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi cho M.

Khoản vay thứ ba: Ngày 03/10/2024, M cho T vay 60.000.000đ, M đưa trực tiếp bằng tiền mặt tại quán ăn của M. Khoản vay này M tính lãi suất 3.000/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 25/10/2024, M chốt tiền lãi với T đến ngày 22/10/2024 là 20 ngày = 3.600.000 đồng. Ngày 15/11/2024, chốt lãi từ ngày 22/10/2024 đến 10/11/2024 là 3.600.000 đồng. Ngày 30/12/2024, M chụp ảnh gửi cho T và chốt lại tiền lãi còn lại của khoản vay này từ ngày 10/11/2024 đến 15/12/2024 là còn 36 ngày = 6.480.000 đồng. T đã trả đủ tiền lãi cho Hoàng Thị M.

Với khoản vay này, T đã trả cho M tổng số tiền lãi là 13.680.000đ; số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 2.498.630đ; M thu lợi bất chính số tiền **11.181.370 đồng**.

Khoản vay thứ 4: Ngày 18/11/2024, (M tính lãi từ ngày 19/11/2024), M cho T vay 200.000.000đ, với lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Ngày 30/12/2024, M tính lãi khoản vay trên từ ngày 19/11/2024 đến ngày 15/12/2024 là 27 ngày = 27.000.000 tiền lãi. **Số tiền lãi của khoản vay này được cộng với số tiền lãi của các khoản vay khác, T đã trả cho Mai sau ngày 30/12/2024.**

Như vậy, với khoản vay thứ tư, T đã trả cho M 27.000.000 đồng tiền lãi; số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 2.958.904 đồng; M thu lợi bất chính số tiền **24.041.096 đồng**.

Khoản vay thứ 5: Ngày 24/10/2024, M cho T vay 100.000.000đ, lãi suất 3.000đ/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 12/11/2024, M chốt tiền lãi của 20 ngày = 6.000.000 đồng. Ngày 30/12/2024, M chụp ảnh gửi cho T và chốt lại tiền lãi của khoản vay này từ ngày 12/11/2024 đến 15/12/2024 là còn 34 ngày, tiền lãi là 10.200.000 đồng, số tiền lãi của khoản vay này đã trả cho Mai sau ngày 30/12/2024, (trả cùng với số tiền lãi của các khoản vay khác).

Như vậy, đối với khoản vay này, T đã trả cho M 16.200.000 đồng tiền lãi; số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 2.958.904 đồng; M thu lợi bất chính **13.241.096 đồng**.

Khoản vay thứ 6: Ngày 04/11/2024, **T** vay của **M** 200.000.000đ, **M** chuyển khoản vào tài khoản **A** của **T**, lãi suất 3.000đ/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 13/11/2024, **M** tính lãi 10 ngày vay = 6.000.000 đồng, **T** đã trả cho **M**. Ngày 30/12/2024, **M** chụp ảnh gửi cho **T** và chốt lại tiền lãi của khoản vay này từ ngày 13/11/2024 đến 15/12/2024, lẽ ra là 32 ngày, nhưng **M** tính nhầm là 28 ngày = 16.800.000 đồng. **T** đã thanh toán đủ tiền lãi cho bị cáo **M**. (số tiền này được cộng với số tiền lãi của các khoản vay khác và đã được trả sau ngày 30/12/2024).

Khoản vay này, **T** đã trả cho **M** số tiền lãi là 22.800.000 đồng; số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 4.164.383 đồng. Mai Thu lợi bất chính số tiền **18.635.617 đồng**.

Khoản vay thứ 7: Ngày 27/11/2024, **M** cho **T** vay số tiền 200.000.000đ, **M** đưa tiền mặt tại quán của **M**, lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Ngày 30/12/2025, **M** gửi hình ảnh chốt nợ cho **T**, tính lãi khoản vay trên đến ngày 15/12/2024 là 19 ngày vay = 19.000.000 đồng, số tiền này được cộng với số tiền lãi của các khoản vay khác và đã được trả sau ngày 30/12/2024.

Với khoản vay thứ 7, **T** đã trả cho **M** tổng số tiền lãi là 19.000.000 đồng; số tiền được phép thu theo quy định của pháp luật là 2.082.191; **M** thu lợi bất chính **16.917.809 đồng**.

Như vậy: Tổng số tiền gốc 07 khoản **M** đã cho **T** vay là 1.440.000.000 đồng; **T** đã trả cho **M** số tiền lãi là 239.980.000 đồng; số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 40.679.450 đồng; **M** thu lợi bất chính số tiền **199.300.550 đồng**.

Về số tiền gốc: **T** đã thanh toán cho **M** 280.000.000 tiền gốc của khoản vay số 2, các khoản vay khác toàn chưa trả tiền gốc. Tính đến thời điểm hiện tại, **T** còn nợ **M** 1.160.000.000 đồng tiền gốc.

Quá trình điều tra, bị cáo **M** không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, cơ quan điều tra đã thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của **M**, cụ thể như sau:

Bản sao kê tài khoản ngân hàng số BC03a ngày 04/02/2025 của Ngân hàng TMCP ĐL (B) sao kê đối với số tài khoản 6910396229, chủ tài khoản Nguyễn Minh T, thời điểm từ ngày 01/4/2024 đến 30/01/2024

Bản sao kê tài khoản ngân hàng của Ngân hàng NI (A) ngày 03/02/2025, sao kê đối với số tài khoản 3503666661991, chủ tài khoản Nguyễn Minh T, thời điểm từ ngày 30/6/2024 đến 03/02/2025

Bản sao kê tài khoản ngân hàng của Ngân hàng NI (A) ngày 19/8/2025, sao kê đối với số tài khoản 3503205028276, chủ tài khoản Hoàng Thị M, thời điểm từ ngày 31/12/2023 đến 19/8/2025

Biên bản và bản ảnh kiểm tra điện thoại di động Iphone 13 Pro Max, có số IMEI1: 352206204032749; IMEI2 352206204011123 của bị can Hoàng Thị M

ngày 28/8/2025 tại Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T, phát hiện: Phần tin nhắn tại ứng dụng Zalo có tin nhắn với tài khoản “Toàn N” có nội dung liên quan đến hành vi phạm tội

Bản ảnh chụp tin nhắn tại ứng dụng Zalo từ điện thoại của Nguyễn Minh T (hình ảnh do Nguyễn Minh T cung cấp theo Biên bản giao nhận với Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T ngày 02/5/2025): có nội dung tin nhắn với tài khoản “H” của bị can Hoàng Thị M liên quan đến hành vi phạm tội

Biên bản khám xét nơi ở của Hoàng Thị M tại khu phố T, xã B, tỉnh Thanh Hóa ngày 29/11/2025: Không phát hiện và thu giữ đồ vật tài liệu có liên quan đến hành vi phạm tội.

Tại phiên tòa bị cáo Hoàng Thị M khai nhận toàn bộ nội dung Cáo trạng truy tố. Bị cáo cho rằng vì nhận thức và hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên bị cáo nghĩ là Nguyễn Minh T cần tiền mua cám nên bị cáo cho vay tiền để mua cám coi như góp vốn, mặt khác giữa bị cáo và Nguyễn Minh T là chỗ quen biết làm ăn với nhau từ lâu nên bị cáo nghĩ T cần tiền thì bị cáo giúp, chứ bị cáo không làm nghề cho vay lãi nặng. Quá trình bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T bị cáo đã bình tâm lại và suy nghĩ nhận thức lại hành vi của mình. Bị cáo đã biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, thực sự ăn năn hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Minh T và những người làm chứng đã được thu thập đầy đủ, hợp pháp, phù hợp với nhau và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 27/CT-VKSCT ngày 27/01/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá truy tố bị cáo Hoàng Thị M về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố và có đề nghị thay đổi nội dung như sau: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị thay đổi số tiền gốc bị cáo Nguyễn Minh T đã trả cho Hoàng Thị M từ 500.000.000 đồng thành 280.000.000 đồng. Đồng thời xác định trong 280.000.000 đồng T đã trả cho M có 80.000.000 đồng bị cáo sử dụng cho T vay quay vòng. Vì vậy, tổng số tiền bị cáo sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội cần tịch thu là (1.440.000.000 đồng - 80.000.000 đồng) = 1.360.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2,3 Điều 201; khoản 2 Điều 35; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 65; Điều 32 của Bộ luật Hình sự; Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị: Xử phạt bị cáo từ 09 đến 12 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng kể từ ngày tuyên án.

- *Hình phạt bổ sung*: Xử phạt bị cáo từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Biện pháp tư pháp. Đề nghị:

Buộc bị cáo **Hoàng Thị M** phải trả cho **Nguyễn Minh T** số tiền thu lợi bất chính là **199.300.550** đồng.

Truy thu, sung nộp ngân sách Nhà nước số tiền gốc **M** sử dụng cho **T** vay mà **T** đã trả cho **M** là 200.000.000 đồng và số tiền lãi **M** thu của **T** tương ứng với lãi suất 20%/năm theo quy định của BLDS là 40.679.450đ. Tổng số tiền tịch thu từ **M** là 240.679.450đ.

Truy thu, sung nộp ngân sách Nhà nước từ **Nguyễn Minh T** số tiền là 1.160.000.000 đồng là tiền anh **T** vay của bị cáo nhưng chưa thanh toán.

Xử lý vật chứng: Chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max, có số IMEI1: 352206204032749; số IMEI 2: 35220620401112, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo **Hoàng Thị M**. Đây là phương tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, nên tịch thu bổ sung ngân sách nhà nước.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của **Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12; Kiểm sát viên. Trong quá trình điều tra, truy tố của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về việc xét xử vắng mặt của anh **Nguyễn Minh T** – người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã gửi Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác cho anh **T** nhiều lần, tuy nhiên văn bản đều bị hoàn không tổng đạt được, do đó, Tòa án đã phải hoãn phiên tòa nhiều lần. Ngày 25/5/2026, Tòa án nhân dân khu vực 10 Đồng Tháp đã tiến hành niêm yết các văn bản tại nơi cư trú của anh **T**. Các thủ tục tổng đạt, niêm yết của Tòa án đã thực hiện đảm bảo quy định của pháp luật. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

[3]. Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như Cáo trạng truy tố. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời

khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Như vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ khoảng tháng 8/2024 đến tháng 11/2024, **Hoàng Thị M** đã cho **Nguyễn Minh T** vay 07 khoản tiền với tổng số tiền là 1.440.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay, mức lãi suất từ 3000 đồng/1 triệu/ngày đến 5000 đồng/1 triệu/ngày; tương đương mức lãi suất 109,5% đến 182,5%/năm, gấp 5,475 đến 9,125 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20% /năm của khoản tiền vay).

Đối với số tiền gốc bị cáo **M** cho **Nguyễn Minh T** vay: Bị cáo cho **T** vay tổng số tiền gốc là 1.440.000.000 đồng (07 lần), theo lời khai của **Nguyễn Minh T**, **T** đã trả cho **M** 500.000.000 đồng tiền gốc, nhưng bị cáo **M** khai rằng **T** mới trả cho **M** số tiền gốc là 280.000.000 đồng, sau đó lại vay lại 80.000.000đ tiền đã trả trước đó. Ngoài lời khai của **T**, không có tài liệu, chứng cứ nào khác **chứng minh T4** đã trả cho **M** 500.000.000 đồng. Vì vậy, căn cứ các tài liệu đã thu thập trong hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tại phiên tòa, xác định tổng số tiền gốc **T4** đã trả cho **M** là 280.000.000 đồng. Sau khi **T4** trả tiền gốc, **M** đã trả cho bà **Hoàng Thị T2** (bà **Thúy T5**) số tiền 200.000.000 đồng. Còn số tiền 80.000.000 đồng **M** tiếp tục cho **T4** vay quay vòng ở lần vay sau. Vì vậy, tổng số tiền gốc xác định là công cụ, phương tiện **M** sử dụng vào việc phạm tội là (1.440.000.000 đồng – 80.000.000 đồng) = 1.360.000.000 đồng. Mức lãi suất cho vay từ 3000 đồng/1 triệu/ngày đến 5000 đồng/1 triệu/ngày; tương đương mức lãi suất 109,5% đến 182,5%/năm, gấp 5,475 đến 9,125 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20% /năm của khoản tiền vay). Tính đến thời điểm bị tố giác (02/5/2025), các khoản vay nêu trên chưa hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính và chưa từng bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị can **M** thu lợi bất chính tổng số tiền **199.300.550 đồng**. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự như Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thanh Hóa truy tố là có căn cứ đúng pháp luật.

[4]. Xét tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi cho vay lãi nặng của bị cáo đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân. Do đó, phải xem xét, xử lý bị cáo hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo, để giáo dục, cải tạo bị cáo, đồng thời phòng ngừa tội phạm chung.

[5]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong giai đoạn điều tra, truy tố mặc dù bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, nhưng đến giai đoạn xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật; hơn nữa bị cáo đã tự nguyện nộp 10 triệu đồng tại Phòng Thi hành án hình sự khu vực 12 để đảm bảo khắc phục hậu quả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Do đó bị cáo được hưởng các tình tiết

giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[6]. Căn cứ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo, xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú ổn định, khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo có mức phạt tù không quá 03 năm nên xét thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo lao động, cải tạo tại địa phương cũng đủ sức răn đe, giáo dục, phòng ngừa tội phạm, đồng thời thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước đối với người phạm tội, cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về biện pháp tư pháp: Đối với số tiền **199.300.550** đồng, tiền lãi bị cáo thu của **Nguyễn Minh T** là tiền thu lời bất chính, vượt quá lãi xuất quy định của pháp luật, nên trả lại cho anh **Nguyễn Minh T**.

[7.1]. Đối với số tiền gốc 280.000.000đ **Nguyễn Minh T** đã trả cho bị cáo, bị cáo đã sử dụng 80.000.000 cho **T** vay quay vòng. Vì vậy, phải truy thu bổ sung ngân sách nhà nước từ **Hoàng Thị M** là 200.000.000 đồng.

[7.2]. Đối với số tiền 40.679.450đ, tiền lãi theo quy định của pháp luật, nhưng là tiền bị cáo thu lời bất chính từ hành vi phạm tội, nên truy thu bổ sung ngân sách nhà nước, cộng với số tiền gốc bị cáo sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội 200.000.000 đồng thì tổng số tiền truy thu từ bị cáo **M** là 240.679.000 đồng.

[7.3]. Đối với số tiền 1.160.000.000 đồng là tiền gốc anh **Nguyễn Minh T** vay của bị cáo nhưng chưa thanh toán, đây cũng là phương tiện phạm tội của bị cáo, nên không buộc anh **T** trả lại cho bị cáo mà truy thu từ anh **T** để bổ sung ngân sách nhà nước.

[8]. Xử lý vật chứng: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max, có số IMEI1: 352206204032749; số IMEI 2: 35220620401112, là công cụ, phương tiện bị **Hoàng Thị M** sử dụng vào việc phạm tội, nên tịch thu bổ sung ngân sách nhà nước.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, **khoản 3** Điều 201; khoản 2 Điều 35; **Điều 32**; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 48; **bổ Điều 65** của Bộ luật Hình sự; Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố: Bị cáo **Hoàng Thị M** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1. Xử phạt: Bị cáo **Hoàng Thị M** 12 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 24 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Hình phạt bổ sung: Xử phạt bổ sung bị cáo phạt tiền 40.000.000đ

Giao bị cáo **Hoàng Thị M** cho Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Thanh Hoá giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của .

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo **Hoàng Thị M** phải trả cho **Nguyễn Minh T** số tiền thu lợi bất chính là **199.300.550** đồng.

Truy thu, bổ sung nộp ngân sách Nhà nước của bị cáo **Hoàng Thị M** số tiền 240.679.450đ.

Truy thu, bổ sung nộp ngân sách Nhà nước của **Nguyễn Minh T** số tiền 1.160.000.000 đồng.

4. Xử lý vật chứng: Tịch thu bổ sung ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max, có số IMEI1: 352206204032749; số IMEI 2: 35220620401112, điện thoại cũ đã qua sử dụng. (Vật chứng hiện đang được lưu kho tại Phòng thi hành án dân sự 12 – Thanh Hóa, theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/3/2026)

5. Về án phí: Bị cáo **Hoàng Thị M** phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo **Hoàng Thị M** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Minh T** có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 12 - TH
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Sở Tư pháp;
- CQĐT Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh TH;
- UBND cấp xã nơi BC cư trú;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án

Vũ Thị Dung